

CHINESE TEXTBOOK VOCUBULARY LIST

CHINESE-ENGLISH

PRIMARY 4A

四年级（上册）



FUN KIDS CHINESE

P4A-1 一起看电视 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	新闻	xīn wén	news
2	了解	liǎo* jiě	understand
3	国内外	guó nèi wài	domestic and foreign
4	预报	yù bào	forecast
5	情况	qíng kuàng	situation; circumstances
6	观众	guān zhòng	audience; spectators
7	播放	bō fàng	broadcast
8	部	bù	count of (books; movies; dramas; machinery)
9	连续剧	lián xù jù	serialised drama
10	集	jí	episode
11	精彩	jīng cǎi	exciting
12	换	huàn	change
13	方言	fāng yán	dialect
14	投球	tóu qiú	throw the ball into the basket
15	拍	pāi	clap
16	手掌	shǒu@zhǎng	palm
17	刚	gāng	just
18	疲倦	pí juàn	tired
19	建议	jiàn yì	suggest
20	舞蹈	wǔ dǎo#	dance (performance art)
21	秘密	mì mì	secret

一起看电视

Watching TV together



我会认 (识读字)

I can recognise

我会写 (识写字)

I can recognise and write

* read as liáo jiě (refer to rules for reading two words with third tones)

@ read as shóu zhǎng (refer to rules for reading two words with third tones)

read as wú dǎo (refer to rules for reading two words with third tones)

P4A-2 我们是兄弟姐妹 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	苹果	píng guǒ	apple
2	讨论	tǎo lùn	discuss
3	词语	cí yǔ	word
4	串	chuàn	count of (objects that are strung together)
5	鱼丸	yú wán	fish ball
6	鼓	gǔ	drum
7	帽子	mào zi	hat
8	外套	wài tào	jacket
9	递	dì	hand over; pass to
10	姑姑	gū gu	paternal aunt
11	烟花棒	yān huā bàng	firework stick
12	乌云密布	wū yún mì bù	sky full of dark clouds
13	倾盆大雨	qīng pén dà yǔ	downpour
14	暖	nuǎn	warm
15	表示	biǎo shì	express; indicate
16	忽然	hū rán	suddenly
17	灵机一动	líng jī yí dòng	a bright idea suddenly occurs
18	挤	jǐ	squeeze; crowd in
19	靠	kào	lean against or on
20	撑	chēng	hold; support
21	急急忙忙	jí jí máng máng	hurriedly
22	担心	dān xīn	anxious; worried
23	怕	pà	afraid

我们是
兄弟姐妹
wǒmen shì xiōng dì
jiě mèi
We are brothers
and sisters



我会认 (识读字)
我会写 (识写字)

I can recognise

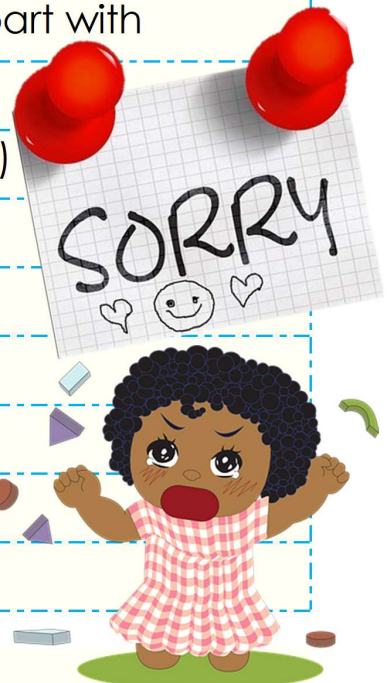
I can recognise and write

P4A-3 妈妈, 对不起 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	尊敬	zūn jìng	respect
2	长辈	zhǎng bèi	one's elders
3	偷	tōu	steal
4	警察	jǐng chá	police
5	后悔	hòu huǐ	regret
6	发脾气	fā pí qì	get angry
7	吵架	chǎo jià	quarrel
8	模型	mó xíng	model
9	碗	wǎn	bowl
10	云吞	yún tūn	wonton
11	最近	zuì jìn	recently
12	迷上了	mí shàng le	hooked; addicted
14	舍不得	shě bù de	cannot bear to part with
15	醒	xǐng	wake up
16	睁开	zhēng kāi	open (one's eyes)
17	补习	bǔ xí	tuition
18	说谎	shuō huǎng	lie
19	眼泪	yǎn lèi	tears
20	落	luò	fall or drop
21	您	nín	you (polite form)
22	批评	pī píng	criticise

妈妈, 对不起

Mā ma, duì bù qǐ
I'm sorry Mom



我会认 (识读字)
我会写 (识写字)

I can recognise
I can recognise and write

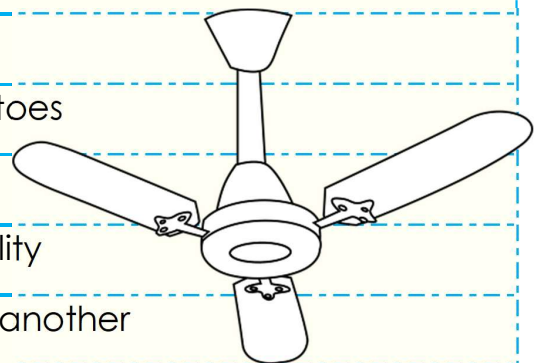
P4A-4 今天我值日 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	值日	zhí rì	on duty
2	负责	fù zé	in charge of
3	擦	cā	wipe
4	风扇	fēng shàn	electric fan
5	食堂	shí táng	canteen
6	归还	guī huán	return (something)
7	插队	chā duì	jump a queue
8	阅读	yuè dú	read
9	玩耍	wán shuǎ	play (as children do)
10	劝告	quàn gào	advise/advice
11	注意	zhù yì	take note of
12	保证	bǎo zhèng	guarantee
13	皱眉头	zhòu méi tóu	frown; knit the brows
14	安静	ān jìng	quiet
15	默默	mò mò	in silence
16	由于	yóu yú	due to
17	脚尖	jiǎo jiān	tip of the toes
18	干净	gān jìng	clean
19	责任	zé rèn	responsibility
20	纷纷	fēn fēn	one after another
21	赞许	zàn xǔ	praise

今天我值日

Jīn tiān wǒ zhí rì

I'm on duty today



我会认（识读字）

I can recognise

我会写（识写字）

I can recognise and write

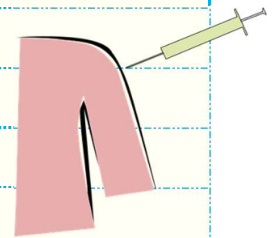
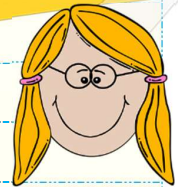
P4A-5 我不拍打针 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	预防	yù fáng	prevent
2	针	zhēn	needle
3	体育	tǐ yù	sports
4	结束	jié shù	end
5	课室	kè shì	classroom
6	继续	jì xù	continue
7	发烧	fā shāo	fever
8	药	yào	medicine
9	洗澡	xǐ zǎo	bathe
10	戴	dài	put on or wear (glasses, hat, gloves etc)
11	项目	xiàng mù	item
12	检查	jiǎn chá	check
13	变差	biàn chà	deteriorate; worsen
14	闷闷不乐	mèn mèn bú lè	depressed
15	胆小	dǎn xiǎo	timid
16	微笑	wēi xiào	smile
17	松了一口气	sōng le yì kǒu qì	heave a sigh of relief
18	勇敢	yǒng* gǎn	brave
19	伸出	shēn chū	stretch out; extend
20	骗	piàn	lie to; cheat
21	闭	bì	close
22	哇	wā	(sound of) crying
23	并(没有)	bìng	(not) at all

我不拍打针

Wǒ bú pà dǎ zhēn

I am not afraid of injections



我会认 (识读字)

我会写 (识写字)

I can recognise

I can recognise and write

* read as yóng gǎn (refer to rules for reading two words with third tones)

P4A-6 我要参加什么活动呢 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	功夫	gōng fu	kung fu or effort
2	所以	suǒ* yǐ	therefore
3	武术队	wǔ shù duì	Chinese martial arts team
4	华族	huá zú	Chinese (race)
5	华乐团	huá yuè tuán	Chinese orchestra
6	训练	xùn liàn	train
7	开始	kāi shǐ	start
8	欢迎	huān yíng	welcome
9	握	wò	hold
10	鼓励	gǔ lì	encourage
11	机器人	jī qì rén	robot
12	久	jiǔ	(long) time
13	丰富	fēng fù	plentiful; enriching
14	啦	la	exclamation (end of sentence)
15	童子军	tóng zǐ jūn	boy scouts
16	辛苦	xīn kǔ	exhausting
17	放弃	fàng qì	give up
18	坚持	jiān chí	persevere; persist
19	一段	yí duàn	a period (of time)
20	登上	dēng shàng	go onto; board
21	幸运	xìng yùn	fortunate
22	分享	fēn xiǎng	share (something good)
23	健康	jiàn kāng	health



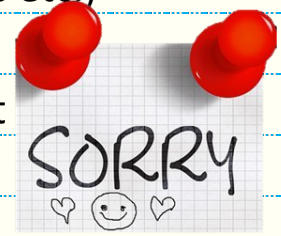
我会认 (识读字)
我会写 (识写字)

I can recognise
I can recognise and write

* read as suǒ yǐ (refer to rules for reading two words with third tones)

P4A-7 他的脸红了 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	孕妇	yùn fù	pregnant woman
2	车厢	chē xiāng	carriage
3	乘客	chéng kè	passenger
4	随手	suí shǒu	conveniently
5	塑料	sù liào	plastic
6	劝告	quàn gào	to advise; piece of advice
7	不好意思	bù hǎo yì si	feel embarrassed
8	节约	jié yuē	save; conserve
9	道歉	dào qiàn	apologise
10	舅舅	jiù jiù	mother's brother
11	馆	guǎn	public building (museums, libraries etc.)
12	移动	yí dòng	move
13	拼命	pīn mìng	with all one's might
14	挤	jǐ	squeeze
15	终于	zhōng yú	at last; finally
16	摇摆	yáo bǎi	sway
17	胖乎乎	pàng hū hū	chubby
18	圆滚滚	yuán gǔn gǔn	plump
19	秩序	zhì xù	in an orderly manner
20	耐心	nài xīn	patient
21	等待	děng dài	wait
22	抢	qiǎng	fight over something; snatch
23	悄悄	qiāo qiāo	quietly



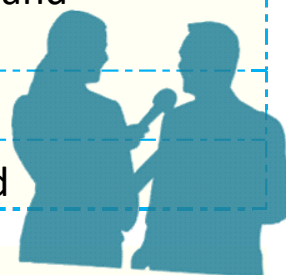
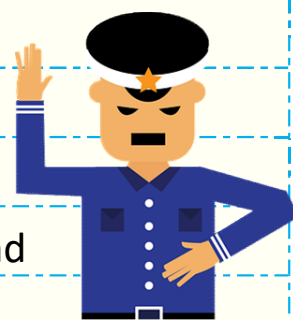
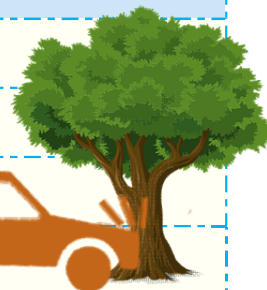
我会认 (识读字)
我会写 (识写字)

I can recognise
I can recognise and write



P4A-8 马路如虎口 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	危险	wēi xiǎn	danger
2	遵守	zūn shǒu	follow; comply
3	交通	jiāo tōng	traffic
4	规则	guī zé	rule
5	车祸	chē huò	traffic accident
6	救	jiù	rescue
7	另一个	lìng yí gè	the other one
8	照顾	zhào gù	take care of
9	指挥	zhǐ huī	direct; command
10	巨大	jù dà	huge
11	司机	sī jī	chauffeur; driver
12	被困	bèi kùn	trapped
13	到达	dào dá	reach; arrive
14	顺利	shùn lì	smoothly
15	血	xiě	blood
16	采访	cǎi# fǎng	interview
17	标题	biāo tí	title
18	见义勇为	jiàn yì yǒng wéi	see what is right and act courageously
19	获得	huò dé	obtain
20	表扬	biǎo yáng	praise; commend



我会认 (识读字)

我会写 (识写字)

I can recognise

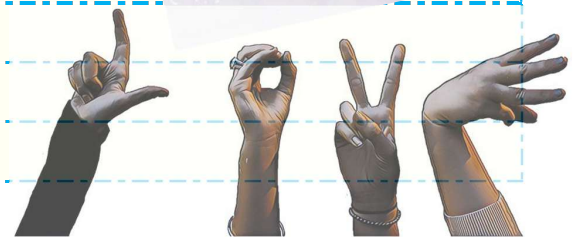
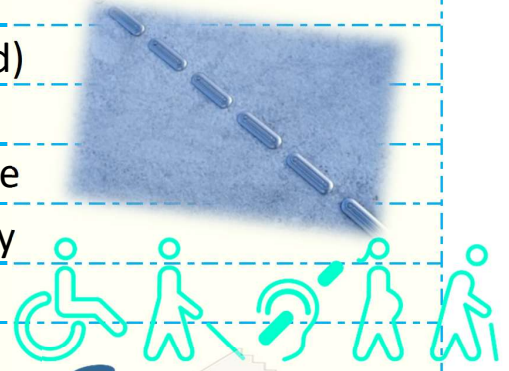
I can recognise and write

@ read as hú@ kǒu (refer to rules for reading two words with third tones)

read as cáí fǎng (refer to rules for reading two words with third tones)

P4A-9 爱心无障碍 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	盲	máng	blind
2	熟	shú	cooked (food)
3	居民	jū mín	resident
4	提供	tí gōng	offer; provide
5	地铁	dì tiě	MRT; subway
6	座位	zuò wèi	seat
7	水沟	shuǐ gōu	drain; gutter
8	清洁	qīng jié	clean
9	摊位	tān wèi	stall
10	饮料	yǐn liào	drink; beverage
11	糖果	táng guǒ	candy
12	讨厌	tǎo yàn	dislike
13	店	diàn	shop
14	一般	yì # bān	same
15	其中	qí zhōng	among
16	辣味	là wèi	hot (spicy) flavour
17	橙	chéng	orange
18	告示牌	gào shì pái	notice
19	清楚	qīng chu	clear
20	依然	yī rán	still
21	笨	bèn	stupid
22	而是	ér shì	rather
23	离开	lí kāi	leave



我会认 (识读字)

I can recognise

我会写 (识写字)

I can recognise and write

learn when to change yī to yí or yì



funkidschinese.com